

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 60 /2009/QĐ-UBND

Biên Hòa, ngày 20 tháng 8 năm 2009

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Định mức hỗ trợ áp dụng cho các hộ đồng bào dân  
tộc thiểu số nghèo được thụ hưởng chính sách hỗ trợ đất sản xuất  
chuyên đổi sang chăn nuôi, đào tạo nghề thuộc Chương trình 134 và Dự án  
hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình 135 giai đoạn 2006 – 2010  
trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND được Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 134/2004/QĐ-TTg ngày 20/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn;

Căn cứ Quyết định số 07/2006/QĐ-TTg ngày 10/01/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi giai đoạn 2006 – 2010;

Căn cứ Quyết định số 198/2007/QĐ-TTg ngày 31/12/2007 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của Quyết định số 134/2004/QĐ-TTg ngày 20/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn;

Căn cứ Quyết định số 69/2008/QĐ-TTg ngày 28/5/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt bổ sung danh sách các xã đặc biệt khó khăn thuộc vào diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn II;

Căn cứ Quyết định số 01/2008/QĐ-UBND ngày 11/01/2008 của Ủy ban Dân tộc về việc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực II vào diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn II;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 819/2004/TTLT-UBND-KHĐT-TC-XD-NNPTNT ngày 10/11/2004 của Liên bộ Ủy ban Dân tộc, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn thực hiện Quyết định số 134/2004/QĐ-TTg ngày 20/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 01/2008/TTLT-UBND-KHĐT-TC-XD-NNPTNT ngày 15/9/2008 của Liên bộ Ủy ban Dân tộc, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn thực hiện

Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi giai đoạn 2006 - 2010;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 1275/TTr-SNNPTNT ngày 23/6/2009 về Quyết định ban hành Định mức hỗ trợ áp dụng cho các hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo được thụ hưởng chính sách hỗ trợ đất sản xuất chuyển đổi sang hình thức: Chăn nuôi, đào tạo nghề thuộc Chương trình 134 và Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình 135 giai đoạn 2006 - 2010 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Định mức hỗ trợ áp dụng cho các hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo được thụ hưởng chính sách hỗ trợ đất sản xuất chuyển đổi sang hình thức chăn nuôi, đào tạo nghề thuộc Chương trình 134 và Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình 135 giai đoạn 2006 - 2010 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Trưởng Ban Dân tộc, Chủ tịch UBND các huyện Tân Phú, Thống Nhất, Vĩnh Cửu, Xuân Lộc, Long Thành, Trảng Bom, Định Quán, Cẩm Mỹ, thị xã Long Khánh và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Ủy Ban Dân tộc;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Bộ Kế hoạch đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- TT. Tỉnh uỷ (báo cáo);
- TT. HĐND tỉnh (báo cáo);
- TT. UBNDTQ VN tỉnh;
- Ban Dân vận TỰ;
- Ban Văn hoá - Xã hội HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp tỉnh;
- Chánh, Phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm Công.báo tỉnh;
- Lưu: VT, VX, KT, CNN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Võ Văn Một**

**ĐỊNH MỨC**

hỗ trợ áp dụng cho các hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo được thụ hưởng chính sách hỗ trợ đất sản xuất chuyển đổi sang hình thức chăn nuôi, đào tạo nghề thuộc Chương trình 134 và Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình 135 giai đoạn 2006 – 2010 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

(Ban hành kèm theo Quyết định số 60 /2009/QĐ-UBND ngày 20 / 8 /2009 của UBND tỉnh Đồng Nai)

**Phần I**

**DANH MỤC HỖ TRỢ CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI**

**I. CÂY TRỒNG:**

STT	Danh mục	Ghi chú
<b>1</b>	<b>Nhóm cây công nghiệp</b>	
a)	Cây điều ghép dòng BOI, PNI, MH4/5/MH5/4	
b)	Cây giống điều lùn ĐD67-15.ĐDH 66-14	
c)	Cây cà phê chè giống Carimor	
d)	Cây cà phê vối ghép dòng TR4, TR5, TR6, TR7, TR8, TR9, TSI, TS2, TS4	
đ)	Cây đậu tương	
e)	Cây lạc	
g)	Cây dứa Cayen	
<b>2</b>	<b>Nhóm cây ăn quả</b>	
a)	Cây sầu riêng: Cơm vàng hạt lép, Chín Hóa, Mon thon, Ri 6, Dona	
b)	Cây cam sành, cam Neva; quýt đường, quýt tiêu	
c)	Cây hồng ghép không hạt giống địa phương, Fuji	
d)	Cây ăn quả: Bơ ghép BLD/0012, BLD/007, BLD/005, BLD/004, BLD/0011, BLD/033, BLD/018	
đ)	Cây chuối	
e)	Cây xoài	
g)	Cây bưởi	
<b>3</b>	<b>Nhóm cây lương thực</b>	
a)	Cây ngô lai: LVN10, Bioseed	
b)	Cây sắn	
c)	Cây nấm mèo	
d)	Cây lúa: Lúa lai, lúa cạn	
đ)	Cây lúa chất lượng cao: Nếp quýt, Việt dài 20, OM 516, Hương thơm 1, Tám thơm, Jasmin 85	

<b>4</b>	<b>Nhóm cây nguyên liệu</b>	
	Cỏ thâm canh: Cỏ voi, cỏ Sweet Jumbo, Superdant, Ghinê, Stylo	Phục vụ chăn nuôi

## II. VẬT NUÔI:

STT	Danh mục	Ghi chú
1	Bò đực giống Zêbu, lai Zêbu F2 trở lên (trưởng thành 1 năm tuổi)	
2	Bò cái lai sind (trưởng thành 1 năm tuổi)	
3	Bò cỏ (trưởng thành 1 năm tuổi)	
4	Trâu (trâu trưởng thành 1 năm tuổi)	
5	Dê địa phương, dê bách thảo	
6	Heo ngoại hướng nạc: Ba xuyên, thuộc nhiều, FIYorkshire, Duroc...	
7	Nuôi heo đực giống (trọng lượng heo trưởng thành 80 kg trở lên)	
8	Nuôi heo nái sinh sản (trọng lượng heo trưởng thành 80 kg trở lên)	
9	Nuôi nhím	
10	Gà lương phượng, gà tam hoàng...	
11	Cá lăng nha	
12	Cá bông tượng	
13	Cá chình	
14	Cá mè, rô phi, chép, trôi, trắm cỏ, trê	

## III. MÁY MÓC, CÔNG CỤ SẢN XUẤT CHẾ BIẾN, BẢO QUẢN SẢN PHẨM SAU THU HOẠCH:

STT	Danh mục	Ghi chú
1	Lò sấy nấm mèo	
2	Máy xay xát và đánh mịn cám gạo	
3	Máy sấy nông sản các loại	
4	Máy thái củ, khoai mì	

5	Máy bóc bẹ tẽ hạt ngô	
6	Máy cắt cỏ	
7	Máy bơm thuốc	
8	Công cụ xạ lúa theo hàng	
9	Máy gặt lúa	
10	Máy suốt lúa	
11	Máy bơm nước	
12	Máy làm đất đa năng	

#### IV. HỖ TRỢ ĐÀO TẠO NGHỀ:

STT	Danh mục	Ghi chú
1	Học tập trung ở các trường đào tạo nghề, trường dạy nghề thuộc Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh, trường đào tạo nghề của tỉnh	
2	Hỗ trợ đào tạo nghề tại địa phương	
3	Trợ cấp mua sách vở, tài liệu học tập	
4	Trợ cấp tiền ăn	
5	Hỗ trợ tiền dụng cụ, nguyên vật liệu thực hành	
6	Hỗ trợ tiền giáo viên đứng lớp	

#### Phần II

### ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT

#### I. CÂY TRỒNG:

##### 1. Nhóm cây công nghiệp:

##### a) Định mức cho 01 ha trồng cây điều ghép:

STT	Loại vật tư	Đơn vị tính	Số lượng
1	Giống	cây	200
2	Urea	kg	100
3	Lân	kg	140
4	Kali	kg	50
5	Vôi	kg	250
6	Phân hữu cơ vi sinh (HCVS)	kg	1000
7	Thuốc BVTV	kg	4

**b) Định mức cho 01 ha trồng cây ca cao trồng xen:**

STT	Loại vật tư	Đơn vị tính	Số lượng
1	Giống	cây	560
2	Urea	kg	200
3	Lân	kg	280
4	Kali	kg	120
5	Vôi bột	kg	400
6	Phân hữu cơ vi sinh (HCVS)	kg	2000
7	Thuốc BVTV	kg	4,6

**c) Định mức cho 01 ha trồng cây cà phê giống mới:**

STT	Loại vật tư	Đơn vị tính	Số lượng
1	Giống	cây	1.100
2	Urea	kg	260
3	Lân	kg	500
4	Kali	kg	100
5	Vôi	kg	524
6	Phân hữu cơ vi sinh (HCVS)	kg	2000
7	Thuốc BVTV	kg	2

**d) Định mức cho 01 ha trồng cây tiêu:**

STT	Loại vật tư	Đơn vị tính	Số lượng
1	Giống	cây	1600
2	Urea	kg	150
3	Lân	kg	250
4	Kali	kg	80
5	Vôi	kg	1000
6	Phân hữu cơ vi sinh (HCVS)	kg	2000
7	Thuốc BVTV	kg	2

**đ) Định mức cho 01 ha trồng cây đậu tương:**

STT	Loại vật tư	Đơn vị tính	Số lượng
1	Giống	kg	60
2	Urea	kg	100
3	Lân	kg	350
4	Kali	kg	100
5	Thuốc BVTV	kg	5
6	Vôi bột	kg	60

**e) Định mức cho 01 ha trồng cây lạc:**

STT	Loại vật tư	Đơn vị tính	Số lượng
1	Giống (lạc vỡ)	kg	200
2	Urea	kg	150
3	Lân	kg	400
4	Kali	kg	150
5	Vôi bột	kg	500

**g) Định mức cho 01 ha trồng dứa Cayen:**

STT	Loại vật tư	Đơn vị tính	Số lượng
1	Giống	cây	55.000
2	Urea	kg	1.200
3	Lân	kg	1.600
4	Kali	kg	1.800
5	Vôi bột	kg	1.000
6	Thuốc BVTV và trừ cỏ	kg	20

**2. Nhóm cây ăn quả:**

**a) Định mức cho 01 ha trồng cây sầu riêng:**

STT	Loại vật tư	Đơn vị tính	Số lượng
1	Giống	cây	126
2	Urea	kg	50
3	Lân	kg	100
4	Kali	kg	57
5	Vôi	kg	500
6	Phân hữu cơ vi sinh (HCVS)	kg	1000
7	Thuốc BVTV	kg	2

**b) Định mức cho 01 ha trồng cây cam, quýt:**

STT	Loại vật tư	Đơn vị tính	Số lượng
1	Giống	cây	720
2	Urea	kg	192
3	Lân	kg	480
4	Kali	kg	192
5	Vôi bột	kg	480
6	Thuốc BVTV	kg	4

**c) Định mức cho 01 ha trồng cây hồng ghép không hạt:**

STT	Loại vật tư	Đơn vị tính	Số lượng
1	Giống cây ghép	cây	360
2	Urea	kg	120
3	Lân	kg	240
4	Kali	kg	72
5	Vôi bột	kg	240
6	Phân hữu cơ vi sinh (HCVS)	kg	2000
7	Thuốc BVTV	kg	1,6

**d) Định mức cho 01 ha trồng cây bưởi:**

STT	Loại vật tư	Đơn vị tính	Số lượng
1	Giống	cây	270
2	Urea	kg	56
3	Lân	kg	168
4	Kali	kg	45
5	Vôi bột	kg	500

6	Phân hữu cơ vi sinh (HCVS)	kg	2000
7	Thuốc BVTV	kg	2

**đ) Định mức cho 01 ha trồng cây xoài:**

STT	Loại vật tư	Đơn vị tính	Số lượng
1	Giống	cây	210
2	Urea	kg	56
3	Lân	kg	140
4	Kali	kg	84
5	Vôi bột	kg	500
6	Phân hữu cơ vi sinh (HCVS)	kg	2000
7	Thuốc BVTV	kg	2

**e) Định mức cho 01 ha trồng cây chuối:**

STT	Loại vật tư	Đơn vị tính	Số lượng
1	Giống	cây	1.200
2	Urea	kg	260
3	Lân	kg	265
4	Kali	kg	300
5	Vôi	kg	500
6	Phân hữu cơ vi sinh (HCVS)	kg	2.000
7	Thuốc BVTV	kg	2

**3. Nhóm cây lương thực:**

**a) Định mức cho 01 ha trồng cây ngô lai:**

STT	Loại vật tư	Đơn vị tính	Số lượng
1	Giống	kg	15
2	Urea	kg	250
3	Lân	kg	300
4	Kali	kg	100
5	Thuốc BVTV	kg	2

**b) Định mức cho 01 ha trồng cây sắn:**

STT	Loại vật tư	Đơn vị tính	Số lượng
1	Giống	cây	10.000
2	Urea	kg	170
3	Lân	kg	250
4	Kali	kg	130
5	Vôi bột	kg	500

**c) Định mức cho 01 ha trồng cây khoai lang:**

STT	Loại vật tư	Đơn vị tính	Số lượng
1	Giống	dây	10.000
2	Urea	kg	32
3	Lân	kg	100
4	Kali	kg	64
5	Vôi bột	kg	200



**d) Định mức cho 01 ha sản xuất lúa chất lượng cao:**

STT	Loại vật tư	Đơn vị tính	Số lượng
1	Giống	kg	120
2	Urea	kg	220
3	Lân	kg	360
4	Kali	kg	135
5	Thuốc BVTV	kg	5
6	Thuốc trừ cỏ	kg	2

**đ) Định mức cho 01 ha sản xuất lúa lai:**

STT	Loại vật tư	Đơn vị tính	Số lượng
1	Giống	kg	35
2	Urea	kg	100
3	Lân	kg	200
4	Kali	kg	68
5	Thuốc BVTV	kg	5
6	Thuốc trừ cỏ	kg	2

**e) Định mức cho 01 ha sản xuất lúa cạn:**

STT	Loại vật tư	Đơn vị tính	Số lượng
1	Giống	kg	120
2	Urea	kg	150
3	Lân	kg	250
4	Kali	kg	120
5	Thuốc BVTV	kg	5
6	Thuốc trừ cỏ	kg	2

**g) Định mức cho 01 trại nấm, diện tích 6m x 24m, quy mô nuôi trồng 10.000 bịch phân giống:**

STT	Loại vật tư	Đơn vị tính	Số lượng
1	Sắt V5 (dài 06m, nặng 17kg)	cây	60
2	Sắt 3 ( dài 06 m, nặng 6kg)	cây	04
3	Kềm (3.5 li làm dàn treo)	kg	50
4	Lưới nilon	kg	15
5	Bạt che: Ngang 4m x 60m	tâm	01
6	Lá dừa	ngàn	3,5
7	Dây cước li non 1,2 mm	bó	04
8	Kềm 1,2 mm	kg	01
9	Đá chẻ 25 cm x 25 cm	viên	100
10	Cây tre tâm vòng 5 - 6m/ cây	cây	120
11	Sơn chống rỉ	kg	02
12	Bịch phân giống	bịch	10.000

## II. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT VẬT NUÔI:

1. Định mức hỗ trợ nuôi gia cầm (01 mô hình/ hộ); 01 ngày tuổi; thời gian 12 tuần:

STT	Loại vật tư	Đơn vị tính	Số lượng
1	Hỗ trợ mua gà giống	con/mô hình	150
2	Hỗ trợ thức ăn bổ sung	kg/1kg tăng trọng	2,6/1kg
3	Thuốc thú y (vắcxin và thuốc chữa bệnh)	1000 đồng/con	2000

2. Định mức cho nuôi gia súc:

a) Định mức hỗ trợ cho bò sinh sản ( 01 con); thời gian: 01 năm.

STT	Loại vật tư	Đơn vị tính	Số lượng
1	Bò giống		
2	Chuồng trại	m <sup>2</sup> /con	6
3	Hỗ trợ thức ăn bổ sung		
	- Cỏ voi	kg/năm	11.000
	- Tinh bột	kg/năm	50
4	Thuốc tẩy ký sinh trùng		
	- Ngoại ký sinh trùng	liều/con	2 vaccine LMLM, THT
	- Giun tròn	liều/con	2
	- Sán lá gan	liều/con	2

b) Định mức hỗ trợ nuôi bò vỗ béo (01 con); thời gian: 03 tháng.

STT	Loại vật tư	Đơn vị tính	Số lượng
1	Bò giống		
2	Chuồng trại	m <sup>2</sup> /con	4
3	Thức ăn tinh	kg/con	270
4	Thuốc tẩy ký sinh trùng		
	- Ngoại ký sinh trùng	liều/con	1
	- Giun tròn	liều/con	1
	- Sán lá gan	liều/con	1

c) Định mức hỗ trợ nuôi trâu (01 con); thời gian: 01 năm.

STT	Loại vật tư	Đơn vị tính	Số lượng
1	Trâu giống		
2	Chuồng trại	m <sup>2</sup> /con	6

3	Thức ăn thô xanh	kg/năm	14.000
4	Thức ăn tinh	kg/con	150
5	Thuốc tẩy ký sinh trùng - Ngoại ký sinh trùng	liều/ con	2 vaccine (LMLM, THT)
	- Giun tròn	liều/con	2
	- Sán lá gan	liều/con	2

**d) Định mức hỗ trợ cho nuôi dê sinh sản (01 mô hình/hộ); thời gian: 01 năm.**

STT	Loại vật tư	Đơn vị tính	Số lượng
1	Giống ( 01 dê đực; 04 dê cái)		
2	Chuồng trại	m <sup>2</sup> /con	1
3	Thức ăn tinh	kg/con/năm	18
4	Thuốc thú y	1000đ/con	50
5	Hỗ trợ trồng cỏ cây họ đậu	m <sup>2</sup> /con	60

**đ) Định mức hỗ trợ nuôi heo thịt giống nội (01 con):**

STT	Loại vật tư	Đơn vị tính	Số lượng
1	Heo giống		
2	Hỗ trợ thức ăn bổ sung: Cám gạo	kg/kg tăng trọng	3
3	Thuốc thú y	1000đ/con	50

**e) Định mức hỗ trợ nuôi heo ngoại sinh sản hướng nạc (01 con):**

STT	Loại vật tư	Đơn vị tính	Số lượng
1	Giống		
2	Thức ăn hỗn hợp	kg/con	224
3	Thuốc thú y	1000đ/con	50

**g) Định mức hỗ trợ nuôi Nhím (01 cặp Bố, mẹ / 01 năm):**

STT	Loại vật tư	Đơn vị tính	Số lượng
1	Chuồng trại	m <sup>2</sup>	1 đến 1,5
2	Thức ăn thô: Lá; sung, vả, mít; dây khoai lang, thân cây lạc, thân ngô; các loại cỏ chăn nuôi.	kg/con/ ngày	0,5
3	Thức ăn tinh: Ngô, sắn, hạt dẻ, hạt bí ngô	kg/con/ ngày	0,3

4	Xương trâu, bò:	gam/con/ ngày	100-200
5	Muối	gam/ con/ngày	2-3

### III. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NUÔI THỦY SẢN:

#### 1. Định mức nuôi cá lãng nha (quy mô 500 m<sup>2</sup>):

STT	Loại vật tư	Đơn vị tính	Số lượng
1	Giống	con	1.500
2	Thức ăn	kg	2.940

#### 2. Định mức nuôi cá bống tượng (quy mô 500 m<sup>2</sup>):

STT	Loại vật tư	Đơn vị tính	Số lượng
1	Giống	con	1000
2	Thức ăn	kg	2240

#### 3. Định mức nuôi cá chình (quy mô 500 m<sup>2</sup>):

STT	Loại vật tư	Đơn vị tính	Số lượng
1	Giống	con	1000
2	Thức ăn	kg	5.600

#### 4. Định mức nuôi cá quảng canh cải tiến: Cá mè, rô phi 40%; chép 30%; trôi, trắm cỏ 15%; trê 15% ( quy mô 500 m<sup>2</sup>):

STT	Loại vật tư	Đơn vị tính	Số lượng
1	Giống	con	2000
2	Thức ăn (cỏ, rau xanh, phân chuồng)	kg	3000

### Phần III

## MỨC HỖ TRỢ GIỐNG, VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP, THỨC ĂN, THUỐC THÚ Y, MÁY MÓC, CÔNG CỤ SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN, BẢO QUẢN SẢN PHẨM SAU THU HOẠCH

### I. ÁP DỤNG CHO DỰ ÁN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT THUỘC CHƯƠNG TRÌNH 135 GIAI ĐOẠN II (2006 - 2010):

#### 1. Đối tượng:

Đối tượng được dự án hỗ trợ gồm hộ nghèo và nhóm hộ ở các xã, ấp đặc biệt khó khăn thuộc Chương trình 135 giai đoạn II trên địa bàn tỉnh.

a) Hộ nghèo: Hộ nghèo theo tiêu chí quy định tại Nghị quyết số 128/2008/NQ-HĐND ngày 05/12/2008 của Hội đồng Nhân dân tỉnh về việc ban hành chuẩn nghèo áp dụng cho giai đoạn 2009 -2010.

b) Nhóm hộ: Gồm những hộ nghèo và những hộ khác đang sinh sống trên cùng địa bàn cụm dân cư (ấp) có cùng mối quan tâm chung đến phát triển sản xuất và tự nguyện hợp tác giúp đỡ lẫn nhau (có bản cam kết). Số lượng hộ trong nhóm hộ từ 06-10 hộ, tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo phải đạt trên 80%, trong đó hộ nghèo không thấp hơn 50%.

## **2. Nội dung hỗ trợ:**

Hỗ trợ trực tiếp cho sản xuất: Giống cây trồng, vật nuôi và các loại vật tư nông nghiệp; máy móc thiết bị canh tác, thu hoạch, chế biến, bảo quản sản phẩm sau thu hoạch, công tác khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư và khuyến công, tập huấn chuyên giao kỹ thuật, xây dựng và nhân rộng mô hình sản xuất.

## **3. Kinh phí hỗ trợ:**

a. Hỗ trợ giống (cây, con), vật tư nông nghiệp, hỗ trợ máy móc, công cụ sản xuất, chế biến, bảo quản sản phẩm sau thu hoạch:

- Hỗ trợ cho hộ nghèo tối đa không quá 5.000.000 đ/hộ
- Hỗ trợ cho một nhóm hộ (06 - 10 hộ) tối đa không quá 10.000.000 đồng/nhóm hộ và tổng số tiền hỗ trợ cho các nhóm trong một ấp không được quá 30.000.000 đồng.

b. Hỗ trợ phổ biến nhân rộng mô hình sản xuất, tập huấn chuyên giao kỹ thuật:

- Mức hỗ trợ mô hình: 5.000.000 đồng/mô hình.
- Mức hỗ trợ nông dân tham gia tập huấn 20.000 đồng/người/ngày.
- Mức hỗ trợ hướng dẫn viên thực hành kỹ thuật 50.000 đồng/người/ngày.

## **4. Phương thức hỗ trợ:**

- Hỗ trợ bằng hiện vật máy móc, công cụ sản xuất, chế biến, bảo quản nông lâm sản, số lượng giống cây trồng, vật nuôi và số lượng vật tư phục vụ nhu cầu thực tế sản xuất theo quy mô diện tích, chuồng trại chăn nuôi của hộ gia đình căn cứ theo định mức tại phần I mục III; phần II: Định mức kinh tế kỹ thuật.

- Giá giống vật tư, máy móc, công cụ sản xuất, chế biến, bảo quản nông lâm sản,... được quy đổi từ hiện vật thành tiền theo thông báo giá của Sở Tài chính tại thời điểm thực hiện. Chủ đầu tư lựa chọn đơn vị có chức năng sản xuất kinh doanh cung cấp theo phương thức chào hàng cạnh tranh.

## **5. Cơ cấu sử dụng vốn hỗ trợ phát triển sản xuất của Chương trình 135 giai đoạn II:**

a) Đối với nguồn vốn sự nghiệp:

Vốn sự nghiệp được sử dụng cho các hoạt động: Hỗ trợ các hoạt động khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư và khuyến công; hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, vật tư sản xuất.

b) Đối với nguồn vốn đầu tư phát triển:

Vốn đầu tư phát triển được sử dụng cho các hoạt động: Hỗ trợ xây dựng và phổ biến nhân rộng mô hình sản xuất; hỗ trợ mua sắm trang thiết bị máy móc công cụ chế biến, bảo quản sản phẩm sau thu hoạch.

## **6. Chi phí quản lý dự án:**

Mức hỗ trợ chi phí quản lý dự án sử dụng tối đa không quá 5% tổng kinh phí dự án, kế hoạch đầu tư được giao hàng năm, bao gồm các hạng mục chi phí theo tỷ lệ như sau:

- Chi phí lập dự án, kế hoạch đầu tư 15%.
- Chi phí thẩm định 1%.
- Chi phí chuyên gia kỹ thuật, kiểm tra, nghiệm thu, bàn giao 60%.
- Chi phí đánh giá, giám sát hoạt động 20%.
- Chi phí khác 4%.

## **II. ÁP DỤNG CHO CÁC HỘ ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ NGHÈO (THUỘC CHƯƠNG TRÌNH 134) CHUYỂN ĐỔI TỪ HỖ TRỢ ĐẤT SẢN XUẤT SANG: CHĂN NUÔI, ĐÀO TẠO NGHỀ:**

### **1. Đối tượng hỗ trợ:**

Đối tượng được hỗ trợ gồm các hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo được thụ hưởng chính sách hỗ trợ đất sản xuất chuyển đổi sang chăn nuôi, đào tạo nghề thuộc Chương trình 134 thực hiện theo các quyết định sau:

- Quyết định số 2940/2005/QĐ-UBND ngày 16/8/2005 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án tổng thể hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho các hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo theo Quyết định số 134/2004/QĐ-TTg ngày 20/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ.

Quyết định số 3703/QĐ-UBND và Quyết định số 3704/QĐ-UBND ngày 29/10/2007 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt danh sách hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo được thụ hưởng chính sách về đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt theo Quyết định số 134/2004/QĐ-TTg ngày 20/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ.

Quyết định số 2656/QĐ-UBND ngày 18/8/2008 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt bổ sung danh sách hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo được thụ hưởng chính sách về đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt theo Quyết định số 198/2007/QĐ-TTg ngày 31/12/2007 của Thủ tướng Chính phủ.

### **2. Nội dung hỗ trợ:**

Hỗ trợ trực tiếp cho các hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo thụ hưởng chính sách hỗ trợ đất sản xuất chuyển đổi sang chăn nuôi, đào tạo nghề thuộc Chương trình 134.

### **3. Kinh phí hỗ trợ:**

Định mức hỗ trợ thực hiện theo Quyết định số 134/2004/QĐ-TTg ngày 20/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ; trong đó ngân sách Trung ương hỗ trợ cho các hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo không có hoặc thiếu đất sản xuất là 05 triệu đồng/ha, ngân sách tỉnh hỗ trợ là 01 triệu đồng/ha, ngoài ra có sự đóng góp của địa phương và người dân thụ hưởng chính sách này.

#### **a) Hỗ trợ chăn nuôi:**

- Đối với những hộ không có đất sản xuất chuyển sang chăn nuôi bò, heo, dê, và gia cầm được hỗ trợ tối đa không quá 03 triệu đồng/01 hộ tương ứng với diện tích đất được hỗ trợ tối đa là 0,5 ha theo quy định tại Quyết định số 134/2004/QĐ-TTg ngày 20/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ.

Trong đó: Ngân sách Trung ương hỗ trợ 2,5 triệu đồng, ngân sách tỉnh hỗ trợ 500.000 đồng.

- Đối với những hộ thiếu đất sản xuất, căn cứ theo diện tích còn thiếu so với quy định (0,5 ha) được hỗ trợ như sau:

+ Hộ có đất sản xuất dưới 0,3 ha, hỗ trợ 70% kinh phí = 2,1 triệu đồng/1hộ.

+ Hộ có đất sản xuất từ 0,31 ha đến dưới 0,45 ha, hỗ trợ 30% kinh phí = 900.000 đồng/1hộ.

b) Hỗ trợ đào tạo nghề, giải quyết việc làm:

- Hỗ trợ cho hộ có người được cử tuyển, học tập trung ở các trường dạy nghề thuộc Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh, trường đào tạo nghề của tỉnh: Áp dụng theo Quyết định số 4122/QĐ-CT.UBT ngày 28/10/2003 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai và Hướng dẫn số 25/LS.LĐT BXH-TCVG ngày 04/11/2003 của Liên Sở Lao động - Thương binh & Xã hội và Sở Tài chính Vật giá.

- Hỗ trợ đào tạo nghề tại chỗ ở địa phương không quá 03 triệu đồng/hộ; trong đó; ngân sách Trung ương hỗ trợ 2.500.000 đồng, ngân sách tỉnh hỗ trợ 500.000 đồng.

#### **4. Phương thức hỗ trợ**

Đối với chăn nuôi: Giá giống vật nuôi thực hiện theo thông báo giá của Sở Tài chính tại thời điểm thực hiện; chủ đầu tư lựa chọn đơn vị có chức năng sản xuất, kinh doanh cung cấp theo phương thức chào hàng cạnh tranh.

Đối với đào tạo nghề: Hỗ trợ thông qua các trường dạy nghề của Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh, trường đào tạo nghề của tỉnh và các trung tâm, cơ sở dạy nghề tại các địa phương.

Định mức hỗ trợ nêu trên là căn cứ để hỗ trợ cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo được thụ hưởng chính sách hỗ trợ đất sản xuất chuyển đổi sang chăn nuôi, đào tạo nghề thuộc Chương trình 134 và áp dụng cho việc thực hiện Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao trình độ sản xuất của đồng bào các dân tộc thuộc Chương trình 135 giai đoạn II trên địa bàn tỉnh Đồng Nai./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Võ Văn Một**